TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ LÁCH** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HN-ST
Ngày: 04-03-2022
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Nghị;

2. Bà Huỳnh Thị Kim Trúc Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lê Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Chị Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Anh Trần Tứ Q, sinh năm 1983;

Nơi cư trú: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: N1 hàng Chính sách xã hội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Quyết T: Ông Lê Huy V - Giám đốc Phòng giao dịch N1 hàng Chính sách xã hội huyện Chợ Lách (Theo văn bản ủy quyền số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015).

Chị T, anh Q có mặt; ông Lê Huy V có yêu cầu giải quyết vắng mặt tại phiện tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2003, chị và anh Trần Tứ Q tự nguyện sống chung với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Đến năm 2007, chị và anh Q tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/5/2007. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng cũng hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Q thường xuyên đi nhậu rồi về nhà kiếm chuyện chửi mắng, xua đuổi chị từ đó vợ chồng thường hay tranh cải, không còn tiếng nói chung. Hiện chị và anh Q đã sống ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh Q không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q, chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị T N, sinh ngày 23/02/2004 và Trần Thị T N1, sinh ngày 17/5/2008. Hiện nay cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, còn cháu N1 có nguyện vọng sống với chị nên chị yêu cầu được nuôi cháu N1, yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ N1 hàng Chính sách xã hội Chi nhánh huyện Chợ Lách số tiền 54.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh Q trả 1/2 số nợ trên cho N1 hàng với số tiền là 27.000.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 02/3/2022 cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Trần Tứ Q trình bày:

- Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn anh thống nhất theo như lời trình bày của chị T. Nay anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị T N, sinh ngày 23/02/2004 và Trần Thị T N1, sinh ngày 17/5/2008. Hiện nay cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, còn cháu N1 có nguyện vọng sống cùng chị T nên anh cũng đồng ý để cháu N1 cho chị T nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung (cháu N1) cho chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ N1 hàng Chính sách xã hội Chi nhánh huyện Chợ Lách số tiền 54.000.000 đồng. Khi ly hôn, anh đồng ý chịu trách nhiệm trả cho N1 hàng 1/2 số nợ trên với số tiền vay là 27.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Tuy nhiên, hiện anh chưa có đủ tiền nên khi nào có đủ anh sẽ thực hiện.

Tại văn bản ngày 17/02/2022, đại diện N1 hàng Chính sách xã hội Chi nhánh huyện Chợ Lách trình bày:

Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Chợ Lách có cho chị T và anh Q vay số tiền 54.000.000 đồng vào ngày 17/09/2020, hình thức vay tín chấp, ngày trả nợ cuối cùng 17/09/2023, phân kỳ trả nợ 12 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả 18.000.000 đồng. Đến ngày 17/9/2021 là tới phân kỳ trả nợ 18.000.000 đồng nhưng chưa trả. Vì vậy Ngân hàng yêu cầu chị T, anh Q phải liên đới trả số tiền này, còn hai phân kỳ tiếp theo ngày 17/9/2022 và ngày 17/9/2023 chưa đến hạn nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Ánh T đối với anh Trần Tứ Q. Ghi nhận chị T, anh Q không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung của chị T. Buộc anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (cháu N1) cho chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi.

+Về tài sản chung: Chị T, anh Q không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị T, anh Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Chợ Lách số tiền vay 18.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Chợ Lách có đề nghị xét xử vắng mặt tại

phiên tòa. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh T và anh Trần Tứ Q tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/5/2007 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh Q thường xuyên đi nhậu rồi về nhà kiếm chuyện chửi mắng, xua đuổi chị. Từ đó vợ chồng thường hay tranh cải, không còn tiếng nói chung. Hiện chị và anh Q đã sống ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh Q, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh Q thực tế là có xảy ra và giữa hai người đã có khoảng thời gian sống ly thân từ tháng 5/2021 đến nay. Với khoảng thời gian trên cũng đủ cho anh, chị suy nghĩ lại tình cảm vợ chồng thế nhưng cả hai cũng không tìm cho mình một biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, anh Q cũng đồng ý ly hôn với chị T. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Q là đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là biện pháp tốt nhất nhằm đem lại tự do cho cả hai. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh Qui là phù hợp theo quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống chị T và anh Q có 02 con chung tên Trần Thị T N, sinh ngày 23/02/2004 và Trần Thị T N1, sinh ngày 17/5/2008, hiện cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; còn cháu N1 có nguyện vọng sống với chị T và chị T có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu N1, anh Q cũng đồng ý để cháu N1 cho chị T trực tiếp nuôi. Xét yêu cầu được nuôi con chung của chị T là chính đáng và phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Chị T yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi, anh Q cũng đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị T. Xét thấy phù hợp nên được xem xét chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị T và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[6] Về nợ chung: Chị T và anh Q đều thống nhất xác định có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Chợ Lách số tiền 54.000.000 đồng vào ngày 17/09/2020, hình thức vay tín chấp, ngày trả nợ cuối cùng là 17/09/2023, phân kỳ trả nợ 12 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả 18.000.000 đồng. Đến ngày 17/9/2021 là tới phân kỳ trả nợ lần thứ nhất với số tiền phải trả là 18.000.000 đồng nhưng chưa trả. Khi ly hôn, chi T yêu cầu anh Q phải cùng chị trả 1/2 số nợ này cho Ngân hàng, anh Q cũng đồng ý chịu trách nhiệm trả 1/2 số nợ này nhưng hiện chưa có đủ tiền nên chưa thực hiện. Ngân hàng Chính sách xã hội chỉ yêu cầu chị T và anh Q trả số tiền 18.000.000 đồng theo phân kỳ trả nợ lần thứ nhất do đã đến hạn nhưng chị T và anh Q chưa trả, còn hai phân kỳ còn lại do chưa tới hạn nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết. Xét yêu cầu của Ngân hàng Chính sách xã hội là phù hợp và có căn cứ nên được xem xét chấp nhận, buộc chị T và anh Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 18.000.000 đồng. Đối với các phân kỳ trả nợ tiếp theo do chưa đến hạn nên nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu khởi kiện bằng một vụ án khác.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T, anh Q thuộc diện hộ cận nghèo, thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 16 Điều 4, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1/. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Ánh T đối với anh Trần Tứ Q. Cụ thể tuyên:

Chị Nguyễn Thị Ánh T được ly hôn với anh Trần Tứ Q. Ghi nhận chị T, anh Q không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2/. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Ánh T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Trần Thị T N1, sinh ngày 17/5/2008 (phù hợp với nguyện vọng của cháu N1). Anh Trần Tứ Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 3 năm 2022 cho đến khi cháu Trần Thị T N1 tròn 18 tuổi.

Anh Trần Tứ Q được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp anh Q lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của anh Q.

Vì lợi ích của con chung sau này, theo yêu cầu của chị T, anh Q hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3/. Về tài sản chung: Chị T, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/. Về nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị Ánh T và anh Trần Tứ Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Chợ Lách số tiền nợ gốc là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị Ánh T và anh Trần Tứ Q phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn được thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn (Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vốn vay được phê duyệt ngày 15/9/2020) giữa Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Chợ Lách với bà Nguyễn Thị Ánh T đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 04/02/2022 đến khi thi hành án xong.

5/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ánh T và anh Trần Tứ Q được miễn án phí.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Ánh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001750 ngày 11/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

6/. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Chợ Lách vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Chợ Lách;*
- *Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;*
- *Cơ quan đăng ký kết hôn;*
- *Lưu HSVA+VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Lê Chí Hậu